

Số: 60/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 252/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; số 333/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tuyên Quang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		18.438,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.080,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.997,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.625,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.035,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.822,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.167,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.682,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>501,75</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	305,20
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.298,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.534,09
2.2	Đất an ninh	CAN	63,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	90,93
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	219,43

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	189,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	84,77
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.661,16
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.054,84</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>211,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>26,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>42,23</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>113,73</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>30,54</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>25,84</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,63</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>14,35</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>8,70</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>40,78</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>68,78</i>
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>9,64</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>11,03</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	106,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	893,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	771,48

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59,56

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	683,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	255,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>224,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	137,39
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	188,24
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,68
2.1	Đất an ninh	CAN	0,02
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,19
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,10
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,18</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,30</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,18
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	5,51
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,35
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,40

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	910,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	308,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>274,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	173,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	316,32
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,68
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,20

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,93
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

5.1. Công trình, dự án thu hồi đất trong năm kế hoạch:

Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 07 công trình, dự án.

5.2. Công trình, dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân:

- Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013: 04 công trình, dự án.
- Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân: 02 danh mục.

5.3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 40 dự án.

- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở: 28 dự án
- Dự án đấu giá đối với đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10 dự án.
- Đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất công ích; đất ao, hồ: 02 danh mục.

5.4. Dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đề nghị điều chỉnh tên trong biểu tổng hợp danh mục, công trình dự án đã phê duyệt: 01 dự án.

5.5. Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 45 dự án.

- Công trình, dự án thu hồi đất vào mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 61 Luật Đất đai năm 2013: 02 công trình, dự án.
- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 38 công trình, dự án.
- Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013: 05 dự án.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh | (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Chính)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn